

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/DS-ST
Ngày: 25/10/ 2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự, vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phan Thùy Trang;
2. Ông Trương Văn Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đại Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2018/TLST- DS ngày 23 tháng 5 năm 2018 về “tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2018/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 66/2018/QĐST-DS ngày 28 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng V, trụ sở: Số M, đường T, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T – Chức vụ Trưởng phòng khách hàng là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 22/UQ-CD-HCNS ngày 24/4/2018).

Bị đơn: Ông Trần Thanh N, sinh năm 1977 và bà Trần Thị Kim N1, sinh năm 1982, nơi cư trú: tổ S, ấp G, xã S, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Văn T có mặt tại phiên tòa; ông Trần Thanh N và bà Trần Thị Kim N1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 16 tháng 3 năm 2018 của nguyên đơn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 11/10/2017, giữa Ngân hàng V - Chi nhánh Châu Đốc (sau đây viết tắt là Ngân hàng V) với ông Trần Thanh N và bà Trần Thị Kim N1 có ký hợp đồng tín dụng số 96/2017/VCB.CĐ-DH để vay của Ngân hàng số tiền 3.900.000.000 đồng, mục đích vay làm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thời hạn vay 84 tháng, phương thức thanh toán nợ gốc chia thành 07 kỳ, mỗi kỳ trả nợ là 06 tháng với số tiền là 278.500.000 đồng, lãi suất vay 11%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần, từ tháng thứ 03 trở đi lãi suất cho vay bằng kỳ hạn 12 tháng của sản phẩm tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ đối với khách hàng cá nhân (+) 4,5 nhưng không thấp hơn sàn lãi suất quy định trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Bên cạnh đó, ngày 13/10/2017, ông Trần Thanh N có đăng ký thẻ tín dụng quốc tế (V Visa) của Ngân hàng với hạn mức thẻ là 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 17%/năm và tiền lãi phạt 3%/năm/số tiền chậm thanh toán, phí thường niên 200.000 đồng/năm. Đến ngày 24/11/2017 ông N rút số tiền 49.000.000 đồng, ngày 05/01/2018 ông N đã thanh toán tiền sao kê (trong đó gồm các khoản tiền lãi, phí thường niên và số tiền thanh toán tối thiểu) 2.301.008 đồng và đến ngày 13/02/2018 thanh toán sao kê 1.138.979 đồng, ngày 02/3/2018 thanh toán sao kê số tiền 458.992 đồng, ngày 04/3/2018 thu phí phạt là 77.800 đồng. Ngân hàng có hoàn phí thường niên và tặng tiền mặt cho khách hàng với tổng số tiền là 1.200.000 đồng. Do đó, đối với khoản vay thẻ tín dụng tính đến ngày 20/10/2018, ông N còn nợ 52.409.695 đồng (nợ gốc 45.023.221 đồng, lãi 5.076.947 đồng, phí và phí phạt chậm thanh toán 2.309.527 đồng).

Đến ngày 01/11/2017, ông N và bà N1 tiếp tục vay của Ngân hàng số tiền 1.100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 988/2017/VCB.CĐ-DH, mục đích vay: sản xuất lúa và chăn nuôi bò (không đăng ký kinh doanh), thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân ngày 02/11/2017 là 6,5%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Để đảm bảo các khoản vay và dư nợ thẻ tín dụng nêu trên, giữa Ngân hàng và ông N, bà N1 đã lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 519/2017/VCB.CĐ ngày 11/10/2017. Theo đó, ông N, bà N1 thế chấp phần đất tổng diện tích 299.880m², loại đất trồng lúa nước, tọa lạc ấp K, xã B, huyện L, tỉnh Kiên Giang theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06035, H07922, H03252, H02997, CH02289, CH02280, CH02287,

CH02291, CH02288, CH02281 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Trần Thanh N đứng tên.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, từ ngày 26/01/2018 ông N, bà N1 không trả tiền lãi và vốn khi đến hạn cho Ngân hàng theo thỏa thuận. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông N, bà N1 phải có trách nhiệm trả nợ gốc, lãi tính đến ngày 25/10/2018 đối với hai hợp đồng tín dụng và tiền nợ gốc, tiền lãi, tiền lãi phạt thẻ tín dụng đối với khoản vay mở thẻ tín dụng đến hết ngày 20/10/2018 với tổng số tiền của ba khoản vay là 5.461.123.402 đồng (trong đó nợ gốc của hợp đồng vay 3.900.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 306.469.025 đồng, tiền lãi quá hạn 22.336.463; nợ gốc thẻ tín dụng 45.023.221 đồng, tiền lãi thẻ tín dụng và lãi phạt là 7.386.474 đồng; nợ vốn gốc 1.100.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn 69.601.370 đồng, tiền lãi quá hạn 10.306.849 đồng). Đồng thời, yêu cầu duy trì tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ là hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế, các giấy nhận nợ, các bảng chiết tính tiền lãi.

- Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà N1 khai, thống nhất với lời khai của nguyên đơn về các khoản vốn vay với tổng số tiền 5.000.000.000 đồng và nợ thẻ tín dụng là 45.023.221 đồng, mục đích vay, lãi suất, thời hạn vay đúng như nguyên đơn trình bày. Để đảm bảo cho khoản vay, bị đơn đã thế chấp quyền sử dụng đất theo hợp đồng thế chấp số 519/2017/VCB.CĐ ngày 11/10/2017. Bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn vốn vay, tiền lãi như theo đơn khởi kiện.

Tòa án không tiến hành hoà giải được do bị đơn ông Trần Thanh N, Trần Thị Kim N1 vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định, ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong thời gian chuẩn bị xét xử đúng pháp luật. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà Trần Thị Kim N1 có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Trần Thanh N được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó,

Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Trần Thanh N, Trần Thị Kim N1 là phù hợp khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện cũng như lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp cũng như đối chiếu với lời khai của bị đơn bà Trần Thị Kim N1. Thấy rằng bị đơn có ký 03 hợp đồng tín dụng để vay số tiền vốn gốc của Ngân hàng V với tổng số là 5.045.023.221 đồng và ngưng đóng lãi kể từ ngày 26/01/2018 và không thanh toán vốn vay khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ của người vay tài sản. Do đó, căn cứ Điều 463, 468 Bộ luật dân sự 2015, Điều 95 luật tổ chức tín dụng. Nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

Về tố tụng:

[1]*Thẩm quyền:* Ngân hàng V khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản với đồng bị đơn là ông Trần Thanh N và bà Trần Thị Kim N1; đồng bị đơn tuy có địa chỉ tổ S, ấp G, xã S B, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang nhưng hợp đồng tín dụng được ký kết tại thành phố Châu Đốc. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn bà Trần Thị Kim N1 có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Trần Thanh N được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Trần Thanh N, Trần Thị Kim N1 như theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 96/2017/VCB.CĐ-DH ngày 11/10/2017, hợp đồng tín dụng số 988/2017/VCB.CĐ-DH ngày 01/11/2017 và đăng ký thế tín dụng quốc tế ngày 13/10/2017 giữa Ngân hàng V với ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kim N1 được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

[4] Về vốn vay:

[4.1] Đối với khoản vay của hợp đồng tín dụng số 96, 988:

Xét thấy, hợp đồng tín dụng số 96/2017/VCB.CĐ-DH ngày 11/10/2017 thể hiện Ngân hàng V có cho bà N1, ông N vay vốn với số tiền 3.900.000.000 đồng; hợp đồng tín dụng số 988/2017/VCB.CĐ-DH ngày 01/11/2017 thể hiện

Ngân hàng V có cho bà N1, ông N vay vốn với số tiền 1.100.000.000 đồng. Ngân hàng V đã giao số tiền vốn vay cho ông Trần Thanh N là 5.000.000.000 đồng được thể hiện tại giấy nhận nợ ngày 11/10/2017, giấy nhận nợ ngày 01/11/2017.

Căn cứ vào Biên bản lấy lời khai bà Trần Thị Kim N1 thừa nhận có ký hai hợp đồng tín dụng để vay tổng số tiền 5.000.000.000 đồng của Ngân hàng V– Chi nhánh Châu Đốc và hiện nay còn nợ vốn vay 5.000.000.000 đồng như theo đơn khởi kiện của Ngân hàng V trình bày. Ngoài ra, bà N1 thừa nhận chưa thanh toán vốn vay khi đến hạn.

Thấy rằng, ông Trần Thanh N và bà Trần Thị Kim N1 tham gia ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng V và đã nhận số tiền vốn vay là 5.000.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán vốn vay vào kỳ thanh toán đầu tiên của khoản vay 3.900.000.000 đồng vào ngày 01/5/2018 và không trả lãi khi đến hạn là phù hợp theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Nguyên đơn yêu cầu ông Trần Thanh N , bà Trần Thị Kim N1 trả vốn gốc 5.000.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Xét chấp nhận.

[4.2] Đối với khoản vay là thẻ tín dụng quốc tế (V Visa):

Ngày 02/11/2017, ông Trần Thanh N có yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế (V Visa) và qua xem xét Ngân hàng Ngoại thương chấp nhận nên cấp thẻ tín dụng cho ông N với hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng (BL số 44).

Đến ngày 24/11/2017 ông N sử dụng thẻ để thanh toán khoản mua sắm vàng tại tiệm vàng Thanh Trung tỉnh Kiên Giang với số tiền 46.000.000 đồng và rút tiền mặt tại trụ ATM với số tiền 3.000.000 đồng; ngày 05/01/2018 ông N đã thanh toán tiền sao kê (trong đó gồm các khoản tiền lãi, phí thường niên và số tiền thanh toán tối thiểu) 2.301.008 đồng và đến ngày 13/02/2018 thanh toán sao kê 1.138.979 đồng, ngày 02/3/2018 thanh toán sao kê số tiền 458.992 đồng, ngày 04/3/2018 thu phí phạt là 77.800 đồng. Ngân hàng có hoàn phí thường niên và tặng tiền mặt cho khách hàng với tổng số tiền là 1.200.000 đồng (BL từ số 57- 62).

Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tổng tụng cho ông Trần Thanh N để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng cũng như cung cấp các tài liệu chứng cứ nhưng ông Trần Thanh N không thực hiện.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/3/2018 của bà Trần Thị Kim N1 là vợ ông N thừa nhận ông N có sử dụng thẻ visa của Ngân hàng V và còn nợ số tiền vốn là 45.023.221 đồng như theo đơn khởi kiện của Ngân hàng.

Tại điểm e, s khoản 2.2 Điều 2 của các điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng quốc tế quy định: “..*chịu hoàn toàn trách nhiệm thanh toán*

đối với toàn bộ các giao dịch có chữ ký hoặc sử dụng PIN, bao gồm các giao dịch Ngân hàng không cấp phép và các giao dịch khác nếu ngân hàng cung cấp được bằng chứng về việc Thẻ của chủ thẻ đã thực hiện giao dịch mà không cần chữ ký của chủ thẻ” và “Chủ thẻ có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của nội dung ghi trên sao kê. Trong trường hợp có thắc mắc, chủ thẻ phải thông báo cho ngân hàng bằng văn bản các thắc mắc của mình liên quan đến các giao dịch trong vòng 45 ngày kể từ ngày phát sinh giao dịch. Nếu sau thời hạn đó Ngân hàng không nhận được các khiếu nại thì coi như chủ thẻ đồng ý với tất cả các giao dịch và phí phát sinh”.

Đối chiếu với quy định nêu trên thấy rằng, đến thời điểm hiện nay Ngân hàng không nhận được văn bản trình bày ý kiến thắc mắc của ông N đối với bảng sao kê. Bên cạnh đó, căn cứ vào lời khai của bà Trần Thị Kim N1 là vợ ông N thừa nhận ông N còn nợ khoản vốn vay thẻ tín dụng 45.023.221 đồng.

Tuy bà Trần Thị Kim N1 không cùng ông N tham gia giao dịch dân sự nhưng mục đích ông N dùng số tiền vay để chi tiêu trong gia đình và bà N1 biết được giao dịch dân sự giữa ông N với Ngân hàng. Do đó, việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N1 cùng có trách nhiệm trả vốn vay 45.023.221 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về tiền lãi:

Bị đơn bà Trần Thị Kim N1 thừa nhận chưa thanh toán lãi cho nguyên đơn đối với 03 khoản vay từ ngày 26/1/2018 là phù hợp với lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ.

Nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn trả tiền lãi 416.100.191 đồng theo bảng kê chiết tính lãi suất do nguyên đơn cung cấp có căn cứ chấp nhận như theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng.

[6] Buộc ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kim N1 phải có trách nhiệm trả vốn gốc và tiền lãi cho nguyên đơn, cụ thể:

- Tiền lãi: 416.100.191 đồng (trong đó vốn vay 3.900.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn từ ngày 26/01/2018 đến hết ngày 25/10/2018 số tiền là 306.469.035 đồng, tiền lãi quá hạn (đối với kỳ thanh toán vốn 278.500.000 đồng) từ ngày 02/5/2018 đến hết ngày 25/10/2018 với số tiền là 22.336.463; vốn vay thẻ tín dụng 45.023.221 đồng, lãi 5.076.947 đồng, phí và phí phạt chậm thanh toán 2.309.527 đồng; vốn vay 1.100.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn từ 26/01/2018 ngày đến hết ngày 01/10/2018 là 69.601.370 đồng, tiền lãi quá hạn từ ngày 02/10/2018 đến hết ngày 25/10/2018 là 10.306.849 đồng).

- Vốn gốc: 5.045.023.221 (năm tỉ không trăm bốn mươi lăm triệu không trăm hai mươi ba nghìn hai trăm hai mươi mốt) (trong đó vốn vay của hợp đồng

tín dụng số 96 là 3.900.000.000 đồng, vốn vay của hợp đồng tín dụng số 988 là 1.100.000.000 đồng và vốn vay của thẻ tín dụng là 45.023.221 đồng).

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (riêng đối với khoản vay thẻ tín dụng được tính từ ngày 21/10/2018). Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

[7] Về tài sản thế chấp, để đảm bảo cho các khoản vay (được quy định tại Điều 6 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất), ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kim N1 đã ký hợp đồng thế chấp tài sản số 519/2017/VCB.CĐ ngày 11/10/2017 giữa Ngân hàng Ngân hàng V với ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kim N1. Hợp đồng thế chấp được chứng thực tại Văn phòng Công chứng Kiên Lương, số công chứng 3083, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/10/2017 và căn cứ vào Công văn số 13/CV-UBND xã Kiên Bình xác định tài sản thế chấp cho Ngân hàng V không ai tranh chấp; cũng như biên bản ghi lời khai của bà Trần Thị Kim N1 thể hiện tài sản thế chấp hiện do bà N1, ông N đang quản lý. Xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số 519/2017/VCB.CĐ ngày 11/10/2017 để đảm bảo thi hành án.

[8] Về án phí, đồng bị đơn có trách nhiệm trả vốn, lãi tổng cộng 5.461.123.412 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.461.123 đồng như theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V;

- Buộc ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kim N1 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng V:

- Tiền lãi: 416.100.191 đồng (trong đó vốn vay 3.900.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn từ ngày 26/01/2018 đến hết ngày 25/10/2018 số tiền là 306.469.035 đồng, tiền lãi quá hạn (đối với kỳ thanh toán vốn 278.500.000 đồng) từ ngày 02/5/2018 đến hết ngày 25/10/2018 với số tiền là 22.336.463; vốn vay thẻ tín dụng 45.023.221 đồng, lãi 5.076.947 đồng, phí và phí phạt chậm thanh toán 2.309.527 đồng; vốn vay 1.100.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn từ 26/01/2018 ngày đến hết ngày 01/10/2018 là 69.601.370 đồng, tiền lãi quá hạn từ ngày 02/10/2018 đến hết ngày 25/10/2018 là 10.306.849 đồng).

- Vốn gốc: 5.045.023.221 (*năm tỉ không trăm bốn mươi lăm triệu không trăm hai mươi ba nghìn hai trăm hai mươi một*) (trong đó vốn vay của hợp đồng tín dụng số 96 là 3.900.000.000 đồng, vốn vay của hợp đồng tín dụng số 988 là 1.100.000.000 đồng và vốn vay của thẻ tín dụng là 45.023.221 đồng).

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này (riêng đối với khoản vay thẻ tín dụng được tính từ ngày 21/10/2018). Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

Duy trì Hợp đồng thế chấp bất động sản 519/2017/VCB.CĐ ngày 11/10/2017 giữa Ngân hàng V với ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kim N1 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Kiên Lương, số công chứng 3083, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/10/2017 để đảm bảo cho việc thi hành án.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kim N1 phải chịu 113.461.123 (*một trăm mười ba triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn một trăm hai mươi ba*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương 56.586.000 (*năm mươi sáu triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số TU/2015/0015290 ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

[3] Về quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Thanh N, bà Trần Thị Kim N1 là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Tiên